

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 83/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 31-8-2020

V/v “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Văn Quỳnh

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Trần Đình Đường

Ông Nguyễn Hồ Cảnh

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Thị Xuân – Thẩm tra viên, Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

***-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An không tham gia phiên tòa.***

Ngày 31 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 125/2020/TLST - HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2020 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 100/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Chị Trần Thị N, sinh năm 1993;

Địa chỉ cư trú trước xuất cảnh: Nhà số T, ngõ C, đường N, phường Quang Trung, thành phố V, tỉnh Nghệ An;

Địa chỉ cư trú hiện tại: 362-8 Naeoero Uidongeup, Gyeongjusi, Gyeongsangbukdo, Korea (Hàn Quốc); vắng mặt tại phiên tòa và đề nghị xét xử vắng mặt.

***- Bị đơn:*** Anh Phạm Quang D, sinh năm 1985;

Địa chỉ cư trú trước xuất cảnh: Nhà số T, ngõ C, đường N, phường Quang Trung, thành phố V, tỉnh Nghệ An;

Địa chỉ cư trú hiện tại: 362-8 Naeoero Uidongeup, Gyeongjusi, Gyeongsangbukdo, Korea (Hàn Quốc); vắng mặt tại phiên tòa và đề nghị xét xử vắng mặt.

***- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*** Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1956;

Địa chỉ cư trú: Nhà số T, ngõ C, đường N, phường Quang Trung, thành phố V, tỉnh Nghệ An; vắng mặt tại phiên tòa và đề nghị xét xử vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, đơn đề nghị không tiến hành hòa giải, đơn đề nghị xét xử vắng mặt, giấy ủy quyền nguyên đơn chị Trần Thị N trình bày:

Chị và anh Phạm Quang D sau một thời gian tìm hiểu, đến ngày 03/5/2017 thì đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Q, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Khi mới kết hôn thì vợ chồng không mâu thuẫn. Tuy nhiên, thời gian gần đây vợ chồng bất hòa, đối xử thiếu tôn trọng nhau. Hiện tại, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung thường xuyên bất hòa, mâu thuẫn và không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phạm Quang D.

Về con chung: Chị và anh Phạm Quang D có 01 con chung là Phạm Trần Hải Đ, sinh ngày 01/5/2019. Do vợ chồng đang sinh sống và làm việc tại Hàn Quốc nên cháu Đ được bà nội chăm sóc nuôi dưỡng. Nếu ly hôn chị và anh D thỏa thuận giao con chung cho anh Phạm Quang D chăm sóc, nuôi dưỡng và chị không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị và anh Phạm Quang D không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị Trần Thị N đang sinh sống và làm việc tại Hàn Quốc, do tình hình dịch bệnh Covid-19 nên không có điều kiện về Việt Nam để trực tiếp đến Tòa án nộp đơn khởi kiện và giải quyết việc ly hôn. Do đó, chị ủy quyền cho ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1988, trú tại: Số 01, đường Siêu Hải, phường Cửa Nam, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An nộp đơn khởi kiện, tài liệu, án phí và nhận các văn bản của Tòa án. Đồng thời chị đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải và xét xử vụ án vắng mặt chị.

Theo bản tự khai, đơn đề nghị xét xử vắng mặt, giấy ủy quyền bị đơn anh Phạm Quang D trình bày: Anh và chị Trần Thị N sau một thời gian tìm hiểu, đến ngày 03/5/2017 thì đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Q, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Khi mới kết hôn thì vợ chồng không mâu thuẫn. Tuy nhiên, thời gian gần đây vợ chồng bất hòa, đối xử thiếu tôn trọng nhau. Hiện tại, anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung thường xuyên bất hòa, mâu thuẫn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh mong Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An cho anh được ly hôn với chị Trần Thị N.

Về con chung: Anh và chị Trần Thị N có 01 con chung là Phạm Trần Hải Đ, sinh ngày 01/5/2019. Hiện tại, vợ chồng đang sinh sống và làm việc tại Hàn Quốc nên cháu Đ được bà nội chăm sóc nuôi dưỡng. Nếu ly hôn anh D và chị N thỏa thuận giao con chung cho anh Phạm Quang D chăm sóc, nuôi dưỡng và anh D không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh và chị Trần Thị N không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện tại, anh Phạm Quang D đang sinh sống và làm việc tại Hàn Quốc, do tình hình dịch bệnh Covid-19 nên không có điều kiện về Việt Nam giải quyết việc ly hôn. Do đó, anh ủy quyền cho ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1988, trú tại: Số 01, đường S, phường C, thành phố V, tỉnh Nghệ An nộp các loại giấy tờ, tài liệu và nhận các văn bản của Tòa án. Đồng thời anh xin được vắng mặt trong các phiên hòa giải và xét xử vụ án.

Bà Nguyễn Thị S trình bày: Bà là mẹ đẻ của anh Phạm Quang D còn chị Trần Thị N là con dâu. Anh D và chị N kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có với nhau 01 con chung là Phạm Trần Hải Đ, sinh năm 2019. Sau khi sinh một thời gian thì anh D và chị N đi xuất khẩu lao động. Từ đó cho đến nay cháu Đ được bà trông nom, chăm sóc và anh D gửi tiền hàng tháng về nuôi dưỡng cháu Đ. Nay anh D và chị N đang làm thủ tục ly hôn tại Tòa án và có nguyện vọng giao cho anh D nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Đ. Nếu Tòa án giao cho anh D nuôi dưỡng cháu Đ thì bà cam đoan sẽ quản lý, nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Đ một cách chu đáo trong thời gian anh D không ở Việt Nam theo sự nhờ cậy của anh D. Đồng thời bà không yêu cầu anh D và chị N phải trả tiền công sức chăm sóc cháu Đ.

Vì điều kiện bận công việc nên bà Sơn không thể trực tiếp đến Tòa án tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án nên đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Vụ án ly hôn không có tranh chấp con chung, tài sản chung và Tòa án không phải tiến hành thu thập chứng cứ nên thuộc trường hợp Viện kiểm sát không phải tham gia phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về thẩm quyền giải quyết: Chị Trần Thị N hiện đang cư trú tại nước Đại Hàn Dân Quốc làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phạm Quang D hiện đang cư trú tại nước Đại Hàn Dân Quốc; trước xuất

cảnh, chị N và anh D có địa chỉ cư trú tại tỉnh Nghệ An, Việt Nam nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An theo quy định tại các Điều 37, Điều 40, Điều 469 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 122, Điều 123, Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình.

Về thủ tục hòa giải: Vụ án không tiến hành hòa giải được vì chị Trần Thị N và anh Phạm Quang D không thể tham gia hòa giải được do đang ở nước ngoài và các đương sự không yêu cầu hòa giải là phù hợp với quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt của đương sự: Chị Trần Thị N và anh Phạm Quang D hiện đang cư trú tại nước Đại Hàn Dân Quốc nhưng đã ủy quyền cho ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1988, trú tại: Số M, đường S, phường C, thành phố V, tỉnh Nghệ An nộp các tài liệu, đơn xin ly hôn, bản tự khai, giấy ủy quyền, đơn đề nghị không tiến hành hòa giải và đơn xin xét xử vắng mặt (được hợp pháp hóa lãnh sự, có chứng nhận của Đại sứ quán Việt Nam tại Đại Hàn Dân Quốc) cho Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Bà Nguyễn Thị S hiện đang ở Việt Nam đã viết bản tự khai nhưng do bận công việc nên đề nghị xét xử vắng mặt. Chị N, anh D và bà Sơn phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về các tài liệu và chứng cứ mà các bên đã cung cấp cho Tòa án. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị N và anh Phạm Quang D kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Q, thành phố V, tỉnh Nghệ An vào ngày 03/5/2017 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng thiếu tôn trọng nhau và thường xuyên bất hòa trong cuộc sống. Hiện tại, chị N và anh D đều thừa nhận tình cảm vợ chồng không còn nên mong muốn ly hôn. Xét thấy, hôn nhân giữa chị Trần Thị N và anh Phạm Quang D đã lâm vào tình trạng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị Trần Thị N yêu cầu giải quyết ly hôn là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên chấp nhận.

[3]. Về con chung: Chị Trần Thị N và anh Phạm Quang D có 01 con chung là Phạm Trần Hải Đ, sinh ngày 01/5/2019. Tại thời điểm giải quyết và xét xử vụ án thì con chung dưới 36 tháng tuổi, theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình thì con chung được giao cho người mẹ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng nếu cha mẹ không có thỏa thuận khác. Tuy nhiên, chị N và anh D đang làm việc tại nước Đại Hàn Dân Quốc không có điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con

chung nên đã nhờ mẹ đẻ của anh D là bà Nguyễn Thị S, cư trú tại tỉnh Nghệ An, Việt Nam chăm sóc, nuôi dưỡng con chung của vợ chồng từ khi cháu Đ còn nhỏ. Nay, chị N và anh D thỏa thuận về việc nuôi con phù hợp với hoàn cảnh thực tế đó là: Giao cho anh D được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung đến lúc trưởng thành và anh D không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con.

Về công sức trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con: Bà Nguyễn Thị S tự nguyện nhận trách nhiệm trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Đ chu đáo cho đến khi anh D về Việt Nam và không yêu cầu anh D, chị N phải trả tiền công sức trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Đ từ khi nhận trông nom cháu cho đến khi anh D về nước.

Xét sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, phù hợp với hoàn cảnh thực tế về việc nuôi con và đúng quy định tại các Điều 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Tòa ghi nhận.

[4]. Về tài sản chung, nợ chung: Chị Trần Thị N và anh Phạm Quang D không yêu cầu giải quyết. Vì vậy, Tòa án không xem xét.

[5]. Về án phí: Chị Trần Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; Điều 122; Điều 123 và Điều 127 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào Điều 37; Điều 40; khoản 4 Điều 147; khoản 2, khoản 4 Điều 207; khoản 1 Điều 228; khoản 1 Điều 273; Điều 469; Điều 478; khoản 2 Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị Trần Thị N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị N và anh Phạm Quang D được ly hôn.

2. Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của các bên như sau:

Chị Trần Thị N và anh Phạm Quang D có 01 con chung;

Giao cho anh Phạm Quang D được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Phạm Trần Hải Đ, sinh ngày 01/5/2019 cho đến lúc con chung đủ 18 tuổi, trưởng thành.

Về cấp dưỡng và công sức trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con: Anh Phạm Quang D và bà Nguyễn Thị S không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

Sau khi ly hôn, chị Trần Thị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích mọi mặt của con, khi có lý do chính đáng hoặc có căn cứ theo quy định của pháp luật, theo yêu cầu của một hoặc các bên thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị Trần Thị N và anh Phạm Quang D không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

4. Về án phí: Chị Trần Thị N phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng chị đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000056 ngày 17/7/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An. Chị Trần Thị N đã nộp xong tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Trần Thị N và anh Phạm Quang D có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày Bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật; bà Nguyễn Thị S có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- Cục THADS tỉnh Nghệ An;
- UBND phường Q, tp V;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Lê Văn Quỳnh**

